

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BUÔN HỒ
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 35/2021/HS-ST

Ngày: 30 - 11- 2021

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nhất

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thúc

2. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Y Sơ Mi Niê Kđăm -Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021, tại Phòng xử án - Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 37/2021/TLST-HS, ngày 16 tháng 11 năm 2021 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn V, sinh ngày 20 tháng 12 năm 1980, tại tỉnh Đắk Lắk; Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hoá: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn X (Đã chết) và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1949; có vợ Phạm Thị P, sinh năm 1986 và có 01 người con sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 29 tháng 5 năm 2021, sau đó chuyển sang tạm giam từ ngày 05 tháng 6 năm 2021 tại Nhà tạm giữ Công an thị xã H. Có mặt.

- Bị hại:

1. Ông Nguyễn Thái B, sinh năm 1972

2. Ông Đậu Đình T, sinh năm 1961

Cùng cư trú tại: Tổ dân phố T, phường N, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Đều vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

4. Ông Nguyễn Phi L, sinh năm 1965. Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh Nguyễn Quốc T, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

2. Anh Trần Hưng Đ, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Trần Hồng P, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

4. Anh Lê Anh V, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

5. Anh Nguyễn Huy L, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

6. Anh Hoàng Gia Bảo K, sinh năm 1984. Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Hoàng Trung K, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969. Cùng cư trú tại: Tổ dân phố T, phường N, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường N, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 19 giờ 45 phút ngày 02 tháng 3 năm 2002, bị cáo V cùng với Nguyễn Quốc T đang chơi tại nhà Lê Anh V tại Tổ dân phố T, phường N, thị xã H, thì nghe tin ông Hoàng Trung K (Chú họ của T) bị ông Nguyễn Thái B trú tại Tổ dân phố T, phường N, thị xã H đánh. Lúc này, T rủ bị cáo V đi tìm ông B để đánh thì V đồng ý. Sau đó, T về nhà lấy 01 mã tấu làm bằng lưỡi cưa CD dài khoảng từ 50cm – 60cm có răng cưa ở phần sống, còn bị cáo V lấy 01 mã tấu làm bằng lưỡi cưa CD dài khoảng từ 50cm – 70cm rồi đi tìm ông B. Biết ông B đang đọc kinh tại nhà ông Hoàng Trung K thuộc tổ dân phố T, phường N, thị xã H, nên T và bị cáo V liền cầm mã tấu đi vào cửa chính nhà ông K, lúc này ông Đậu Đình T đang ngồi uống nước gần cửa chính đứng dậy dùng tay khép cửa lại, thì bị T giật cửa ra và dùng mã tấu chém 01 nhát vào mặt ngoài cánh tay phải và 01 nhát vào cánh tay trái của ông T gây thương tích. Bị cáo V cũng lao vào chém 01 nhát vào tay trái của ông T, khi ông T quay người lại thì bị V chém tiếp 01 nhát vào lưng. Thấy vậy, ông B đang ở nhà ông K hoảng sợ trốn vào trong buồng ngủ nhà ông K, T và V tiếp tục đi vào phòng ngủ thấy ông B đang trùm chăn lên người thì V chém 01 nhát vào tay trái của ông B rồi bỏ ra ngoài. T cũng đi đến chém 01 nhát trúng vào cẳng tay phải, 01 nhát trúng vào đỉnh đầu và 01 nhát vào gót chân trái của ông B rồi dừng lại. Sau đó, T và V bỏ về nhà của T cất giấu 02 mã tấu, do sợ bị xử lý nên V đã đón xe khách bỏ trốn đến tỉnh Đồng Nai làm thuê để sinh sống, còn ông T và ông B được mọi người đưa đi cấp cứu. Đến ngày 28 tháng 5 năm 2021, V bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã H bắt theo Quyết định truy nã.

Ngoài hành vi đã thực hiện nêu trên, bị cáo V còn khai nhận thêm những hành vi đã thực hiện như sau:

Vào khoảng 22 giờ, đầu tháng 12 năm 2001, Nguyễn Quốc T rủ V và Lê Anh V đi cướp tài sản để lấy tiền chia nhau tiêu xài cá nhân thì tất cả đồng ý. Sau đó, cả nhóm bàn bạc mỗi người chuẩn bị 01 mã tấu có đặc điểm dài khoảng 60cm -70cm, làm bằng lưỡi cưa CD và sử dụng mũ len để bịt mặt rồi điều khiển xe mô tô đến cầu Dlung, xã S, thị xã H để cướp tài sản. Khi đi qua cầu thì cả nhóm đứng đợi khoảng 15 phút thì có bà Nguyễn Thị L trú tại Tổ dân phố T, phường N, thị xã H đi buôn nông sản về thì cả nhóm cầm mã tấu ra chặn bà L lại, V giữ bà L còn T và V dùng mã tấu đập vào lưng bà L nhưng không gây thương tích, T sờ tai và cổ bà L, nhưng không thấy dây chuyền và hoa tai, T tiếp tục lục tìm trên người bà L lấy được số tiền 2.100.000 (Hai triệu một trăm nghìn đồng) trong túi áo khoác rồi tất cả bỏ đi. Số tiền cướp được T chia cho bị cáo V 300.000 (Ba trăm nghìn đồng), bị cáo đã tiêu xài hết.

Vào khoảng 21 giờ, cuối tháng 4 năm 2002, Nguyễn Trần Hồng P rủ V, Nguyễn Quốc T, Lê Anh V và Trần Hưng Đ đến nhà ông Nguyễn Phi L trú tại Tổ dân phố T, phường N, thị xã H để trộm cắp tài sản. Lúc này, gia đình ông L đã ngủ, cả nhóm vào khiêng 05 cuộn ống tưới nước bằng nhựa phi 35 màu đen, trị giá là 2.000.000 (Hai triệu đồng) ra khỏi sân nhà ông L. Sau đó, T dùng xe cày tay của gia đình mình chở 05 cuộn ống tưới nước vừa lấy trộm được đến nhà bà Nguyễn Thị H trú tại Tổ dân phố T, phường N, thị xã H bán phế liệu được 350.000 (Ba trăm năm mươi nghìn đồng) rồi cùng nhau tiêu xài hết.

Bị cáo khai nhận hành vi đã thực hiện của mình như đã nêu trên. Lời khai của bị cáo phù hợp với nội dung bản cáo trạng và phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và các chứng cứ tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại Bản giám định pháp y số: 338, ngày 06 tháng 3 năm 2002 của Tổ chức giám định pháp y tỉnh Đắk Lắk, kết luận: Tỷ lệ thương tật của ông Đậu Đình T: Bị đa thương, phạm xương quay phải và gãy xương quay trái, hạn chế duỗi cổ tay phải và trái, tỷ lệ thương tật là 35%.

Tại Bản giám định pháp y bổ sung số: 854, ngày 27 tháng 7 năm 2002 của Tổ chức giám định pháp y tỉnh Đắk Lắk, kết luận: Tỷ lệ thương tật của ông Đậu Đình T: Vết thương cẳng tay phải, phạm xương quay đứt cơ duỗi cổ phải, tỷ lệ thương tật là 11%; vết thương cẳng tay trái, gãy xương quay, đứt cơ duỗi cổ tay và cơ dạng ngón cái, hạn chế cổ tay, tỷ lệ thương tật là 21%; vết thương lưng, tỷ lệ thương tật 5%, cộng lùi 3%. Tổng tỷ lệ thương tật 35% (Ba mươi lăm phần trăm).

Tại Bản giám định pháp y số: 339, ngày 06 tháng 3 năm 2002 của Tổ chức giám định pháp y tỉnh Đắk Lắk, kết luận: Tỷ lệ thương tật của ông Nguyễn Thái B: Đa thương, gãy đầu dưới xương trụ phải, xương bàn 4,5 tay trái, hạn chế vận động các ngón 3,4,5 tay trái và sẹo ảnh hưởng đến thẩm mỹ, tỷ lệ thương tật là 40%.

Tại Bản giám định pháp y bổ sung số: 853, ngày 27 tháng 7 năm 2002 của Tổ chức giám định pháp y tỉnh Đắk Lắk, kết luận: Tỷ lệ thương tật của ông Nguyễn Thái B: Vết thương mu tay trái, đứt gân duỗi 3,4,5, vỡ xương bàn 4,5, tỷ lệ thương tật là 16%; vết thương cẳng tay phải, đứt gân duỗi cổ tay và gãy đầu dưới xương trụ, tỷ lệ thương tật là 14%; các vết thương phần mềm khác, tỷ lệ thương tật 14%, cộng lùi 10%. Tổng tỷ lệ thương tật 40% (Bốn mươi phần trăm).

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến hay khiếu nại gì về các Bản giám định pháp y.

Quá trình điều tra Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã H đã thu giữ 01 Giấy chứng minh nhân dân số: 240607198 mang tên Nguyễn V, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1980 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 9 năm 1997.

Tại Bản cáo trạng số: 38/CT-VKSBH, ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ truy tố để xét xử đối với bị cáo Nguyễn V về tội “Cố ý gây thương tích” theo các điểm a, c, i khoản 1 và khoản 3 Điều 104 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; Nghị quyết số 41/2017/QH14, ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 về việc áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội thì tội phạm và hình phạt được quy định tại các điểm a, i khoản 1 và các điểm b, c khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tội “Cướp tài sản” quy định tại khoản 1 và các điểm a, d khoản 2 Điều 133 và tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố và đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn V phạm các tội: “Cố ý gây thương tích”, “Cướp tài sản” và “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 3 Điều 104 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Nghị quyết số: 41/2017/QH14, ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7, các điểm a, i khoản 1 và các điểm b, c khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn V từ 03 năm 06 tháng tù đến 04 năm tù.

Áp dụng các điểm a, d khoản 2 Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn V từ 07 năm tù đến 07 năm 06 tháng tù.

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; các điểm b, h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn V từ 12 tháng tù đến 15 tháng tù.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, để tổng hợp hình phạt 03 tội đối với bị cáo từ 11 năm 06 tháng tù đến 12 năm 09 tháng tù.

Thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ ngày 29 tháng 5 năm 2021.

Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã H đã thu giữ 01 Giấy chứng minh nhân dân số: 240607198 mang tên Nguyễn V,

sinh ngày 20 tháng 10 năm 1980 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 9 năm 1997, đã hết hạn và không còn giá trị sử dụng nên đề nghị tịch thu tiêu hủy. Đối với số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) là do phạm tội mà có, cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Về trách nhiệm dân sự: Đã được giải quyết tại Bản án số: 220/HSST, ngày 24 tháng 6 năm 2003 và Bản án số: 37/HSST, ngày 12 và 13 tháng 01 năm 2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình giải quyết vụ án bị cáo đã tác động gia đình tự nguyện bồi thường cho các bị hại ông Đậu Đình T số tiền 1.000.000 (Một triệu đồng) và ông Nguyễn Phi L số tiền 700.000 (Bảy trăm nghìn đồng). Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo với các bị hại về việc bồi thường số tiền trên. Các bị hại không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đề cập xem xét.

Tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến gì về quyết định truy tố và cũng không có tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát.

Bị cáo trình bày lời nói sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Buôn Hồ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, các bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận: Vào khoảng 19 giờ 45 phút ngày 02 tháng 3 năm 2002, tại nhà ông Hoàng Trung K thuộc tổ dân phố T, phường N, thị xã H, tỉnh Đắk Lắk. Bị cáo cùng với Nguyễn Quốc T đã có hành vi dùng mã tấu chém ông Đậu Đình T gây thương tích với tỷ lệ thương tật 35% (Ba mươi lăm phần trăm) và ông Nguyễn Thái B với tỷ lệ thương tật 40% (Bốn mươi phần trăm). Ngoài hành vi đã thực hiện nêu trên, bị cáo còn khai nhận thêm những hành vi đã thực hiện như sau: Sau khi bàn bạc, phân công vai trò của từng người, vào khoảng 22 giờ, đầu tháng 12 năm 2001 tại cầu Dlung, xã S, thị xã H, bị cáo cùng với Nguyễn Quốc T và Lê Anh V đã có hành vi dùng mã tấu đe dọa và đánh bà Nguyễn Thị L để cướp số tiền 2.100.000 (Hai triệu một trăm nghìn đồng). Vào khoảng 21 giờ, cuối tháng 4 năm 2002 tại Tổ dân phố T, phường N, thị xã H, bị cáo cùng với Nguyễn Trần Hồng P, Nguyễn Quốc T, Lê Anh V và Trần Hưng Đ đã có hành vi lén lút trộm cắp 05 cuộn ống tưới nước bằng nhựa của gia đình ông Nguyễn Phi L, trị giá 2.000.000 (Hai triệu đồng).

Tại Điều 104 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, quy định:

“1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Dùng hung khí nguy hiểm.

c) Phạm tội nhiều người

i) Có tính chất côn đồ

3. Phạm tội gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người hoặc từ 31% đến 60%, nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm”

Tại Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, quy định:

“1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm”.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Có tổ chức;

d) Sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác.”

Tại Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, quy định:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

Như vậy, các hành vi đã thực hiện nêu trên của bị cáo đủ yếu tố cấu thành các tội “Cố ý gây thương tích” được quy định tại các điểm a, c, i khoản 1 và khoản 3 Điều 104. Tội “Cướp tài sản” được quy định tại khoản 1 và các điểm a, d khoản 2 Điều 133 và tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Nhận thấy, con dao mã tấu mà bị cáo và T dùng để gây thương tích cho các bị hại là vật cứng, sắc, nhọn, đây là vật chứa đựng tính nguy hiểm cao thuộc loại hung khí nguy hiểm. Mặt khác, giữa bị cáo và T với các bị hại không hề có mâu thuẫn gì, nhưng bị cáo và T đã vô cớ gây thương tích cho ông T và ông B, nên hành vi phạm tội của bị cáo có tính chất côn đồ. Tỷ lệ thương tật mà

bị cáo và T gây ra cho ông T là 35% và ông B là 40%. Vì vậy, hành vi gây thương tích của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Cố ý gây thương tích” theo khoản 3 Điều 104 với các tình tiết định khung hình phạt “Dùng hung khí nguy hiểm”, “Phạm tội đối với nhiều người” và “Có tính chất côn đồ” được quy định tại các điểm a, c, i khoản 1 Điều 104 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tuy nhiên, theo quy định của Nghị quyết số: 41/2017/QH14, ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 về việc áp dụng một số quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật Hình sự năm 2015, thì hành vi phạm tội của bị cáo được xét xử theo các điểm a, i khoản 1 và các điểm b, c khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, quy định:

“1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”:

a) Dùng hung khí nguy hiểm

i) Có tính chất côn đồ

3. “Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này”

So sánh về mức hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 104 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 về tội “Cố ý gây thương tích” có khung hình phạt từ 05 năm đến 15 năm với quy định tại khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 về tội “Cố ý gây thương tích” có khung hình phạt từ 05 năm đến 10 năm. Như vậy, đây là quy định có lợi cho người phạm tội. Vì vậy, cần áp dụng khung hình phạt được quy định tại khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xét xử đối với bị cáo.

Lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát đối với bị cáo tại phiên tòa là có căn cứ pháp luật.

Xét tính chất vụ án mà bị cáo đã thực hiện là nghiêm trọng và rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm đối với xã hội. Mặc dù, bị cáo có đầy đủ nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng do bản tính hung hăng, côn đồ và ý thức coi thường pháp luật, coi thường tính mạng,

sức khỏe của các bị hại, nên bị cáo và T đã có hành vi dùng con dao mã tấu là vật cứng, sắc nhọn chứa đựng tính nguy hiểm cao để chém gây thương tích xâm hại nghiêm trọng đến sức khỏe của các bị hại. Hành vi phạm tội “Cướp tài sản” và “Trộm cắp tài sản” của bị cáo, ngoài việc xâm phạm đến tài sản của người khác còn gây mất ổn định về an ninh, trật tự tại địa phương. Hành vi cướp tài sản của bị cáo và đồng phạm được thực hiện một cách táo bạo và liều lĩnh gây nên sự bất bình trong quần chúng nhân dân. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã bỏ trốn gây khó khăn cho việc điều tra xử lý vụ án.

Vì vậy, cần xử phạt nghiêm, cách ly bị cáo ra ngoài đời sống xã hội một thời gian thì mới có đủ tác dụng trừng trị, đồng thời cải tạo, giáo dục bị cáo thành công dân biết tôn trọng pháp luật. Ngoài ra, còn đề rắn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

[3] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho các bị hại ông Đậu Đình T số tiền 1.000.000 đồng và ông Nguyễn Phi L số tiền 700.000 đồng; bị cáo phạm tội gây thiệt hại không lớn đối với tội “Trộm cắp tài sản”; bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; các bị hại là ông T và ông L xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, cần xem xét cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 để thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật.

Đối với vụ trộm cắp xe ép nước mía xảy ra giữa tháng 4 năm 2002 tại nhà ông Trần L thuộc tổ dân phố T, phường N, thị xã H. Bị cáo khai không tham gia, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của những người liên quan và các chứng cứ khác của vụ án nên không có căn cứ để xử lý hành vi của bị cáo đã tham gia vụ trộm cắp này.

Đối với hành vi của Nguyễn Quốc T, Lê Anh V, Trần Hưng Đ và Nguyễn Trần Hồng P đã được xét xử tại Bản án số: 220/HSST, ngày 24 tháng 6 năm 2003 và Bản án số: 37/HSST, ngày 12 và 13 tháng 01 năm 2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, nên không đề cập xử lý.

[4] Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã H đã thu giữ 01 Giấy chứng minh nhân dân số: 240607198 mang tên Nguyễn V, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1980 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 9 năm 1997, đã hết hạn và không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy. Đối với số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) là do phạm tội mà có, cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Đã được giải quyết tại Bản án số: 220/HSST, ngày 24 tháng 6 năm 2003 và Bản án số: 37/HSST, ngày 12 và 13 tháng 01 năm 2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình giải quyết vụ án bị cáo đã tác động gia đình tự nguyện bồi thường cho các bị hại ông Đậu Đình T số tiền 1.000.000 đồng và ông Nguyễn Phi L số tiền 700.000 đồng. Nên cần chấp nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo với các bị hại về việc bồi thường số tiền trên. Các bị hại không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đề cập xem xét.

[6] Về án phí: Cần buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm sơ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn V phạm các tội “Cố ý gây thương tích”, “Cướp tài sản” và “Trộm cắp tài sản”.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 104 Bộ luật Hình năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54; Nghị quyết số: 41/2017/QH14, ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7, các điểm a, i khoản 1 và các điểm b, c khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn V 04 (Bốn) năm tù.

Căn cứ vào các điểm a, d khoản 2 Điều 133 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn V 07 năm 06 tháng (Bảy năm sáu tháng) tù.

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; các điểm b, h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn V 01 năm 03 tháng (Một năm ba tháng) tù.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn V phải chấp hành hình phạt chung của 03 tội là: 12 năm 09 tháng (Mười hai năm chín tháng) tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ (Ngày 29 tháng 5 năm 2021)

Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và điểm b, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu tiêu hủy 01 (Một) Giấy chứng minh nhân dân số: 240607198 mang tên Nguyễn V, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1980 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 9 năm 1997, đã hết hạn và không còn giá trị sử dụng. Buộc bị cáo Nguyễn V phải nộp lại số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) do phạm tội mà có để nộp ngân sách nhà nước.

(Đặc điểm vật chứng được mô tả tại biên bản thu giữ, giao nhận vật chứng lưu tại hồ sơ vụ án)

Về trách nhiệm dân sự: Đã được giải quyết tại Bản án số: 220/HSST, ngày 24 tháng 6 năm 2003 và Bản án số: 37/HSST, ngày 12 và 13 tháng 01 năm 2004 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Chấp nhận việc bị cáo đã tác động gia đình tự nguyện bồi thường cho các bị hại ông Đậu Đình T số tiền 1.000.000 (Một triệu đồng) và ông Nguyễn Phi L số tiền 700.000 (Bảy trăm nghìn đồng). Các bị hại không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đề cập xem xét.

Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng

12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn V phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Viện KSND thị xã Buôn Hồ;
- Cơ quan THAHS CA thị xã Buôn Hồ;
- Bộ phận hồ sơ nghiệp vụ CA thị xã Buôn Hồ;
- Chi cục THADS thị xã Buôn Hồ;
- Bộ phận THAHS TAND thị xã Buôn Hồ;
- Bị cáo; bị hại;
- Lưu hồ sơ, vi tính;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Bá Nhất